

## TỰ VIỆN PHẬT GIÁO XỨ HUẾ VÀ MIỀN TRUNG

**Tóm tắt:** *Điểm khởi đầu của Phật giáo xứ Huế và miền Trung có thể được ghi dấu bằng sự kiện năm 1558, Nguyễn Hoàng đem gia đình và thuộc hạ vào trấn trị xứ Thuận Hóa. Trải qua hơn 400 năm hình thành và phát triển, di sản Phật giáo ở vùng đất này khá đa dạng cả về tự viện và tông/môn phái. Bài viết trên cơ sở kế thừa thành quả của các công trình nghiên cứu đi trước và dữ liệu điền dã tháng 4 năm 2021 bước đầu đề cập đến tiến trình thành lập các tự viện xứ Huế và miền Trung từ thời các chúa Nguyễn đến nay.*

**Từ Khóa:** *Tự viện; Phật giáo; xứ Huế; miền Trung.*

### Dẫn nhập

Xứ Huế, hay vùng đất Thuận Hóa xưa về vị trí địa lý thuộc vào dải đất miền Trung, cụ thể hơn là miền Trung Trung bộ của Việt Nam. Song, do đặc thù về địa chính trị - văn hóa, đặc biệt là đặc thù về Phật giáo nên bài viết tách xứ Huế ra một phần riêng để trình bày. Mặc dù vậy, Phật giáo xứ Huế luôn được bài viết đặt trong mối tương quan với Phật giáo miền Trung.

Sự tranh giành quyền lực giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, kéo theo đất nước bị chia làm hai: Đàng Trong - Đàng Ngoài. Đàng Trong đặt dưới sự cai quản tập đoàn phong kiến Nguyễn. Vào trấn trị Đàng Trong, tập đoàn phong kiến Nguyễn tính kế thống lĩnh lâu dài vùng đất này. Chúa Nguyễn Phúc Khoát từng tuyên bố “Nhà nước ta phát tích Ô Châu” (tên cũ vùng đất từ đèo Lao Bảo đến khu vực sông Thạch Hãn hay là sông Quảng Trị hiện nay).

Phật giáo truyền bá và phát triển ở Việt Nam luôn gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, vì vậy khi nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt

---

\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 07/7/2021; Ngày biên tập: 16/3/2022; Duyệt đăng: 07/4/2022.

Nam các nhà nghiên cứu thường phân kỳ theo sự phân kỳ của lịch sử dân tộc Việt Nam, như: Phật giáo thời Đinh - Tiền Lê, Phật giáo thời Lý, Phật giáo thời Trần. Tương tự, nghiên cứu về Phật giáo xứ Huế và miền Trung, các nhà nghiên cứu thường phân kỳ: Phật giáo thời chúa Nguyễn, Phật giáo thời nhà Nguyễn, Phật giáo thời kỳ chống Pháp, chống Mĩ và thời kỳ từ 1975 đến nay.

Song, do vấn đề nghiên cứu nếu tất cả đều phân kỳ theo các giai đoạn trên sẽ rất khó trình bày nhất là về nội dung tượng thờ vì việc khó xác định niên đại tạo tác của không ít tượng thờ. Do vậy, nghiên cứu về tự viện của bài viết này tiếp cận theo lịch đại. Trong khi đó nghiên cứu về bình đồ và tượng thờ lại chủ yếu tiếp cận theo hướng đồng đại.

Tự viện Phật giáo xứ Huế và miền Trung được phân kỳ theo một số giai đoạn: chúa Nguyễn, nhà Nguyễn đến trước phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX; Từ phong trào chấn hưng đến 1975; từ 1975 đến nay. Sự phân kỳ vẫn chủ yếu dựa vào những mốc lịch sử quan trọng của dân tộc Việt Nam, tuy có tính đến sự kiện chấn hưng của Phật giáo Việt Nam.

### **1. Thời kỳ chúa Nguyễn**

Sự kiện năm 1558, Nguyễn Hoàng đem gia đình và thuộc hạ vào trấn trị xứ Thuận Hóa mở đầu cho một thời kỳ phân liệt Đàng Trong - Đàng Ngoài, kéo theo đó là sự hình thành, phát triển Phật giáo, trong đó có sự phát triển của tự viện Thuận Hóa và miền Trung lúc bấy giờ gọi là Đàng Trong. Vùng đất Đàng Trong (xứ Thuận Hóa cho đến Quảng Nam) mà Nguyễn Hoàng được Trịnh Kiểm giao cho trấn trị vốn là nơi có đa số người Chăm sinh sống. Dưới thời vua Trần Nhân Tông (1301) vùng đất Châu Ô, Châu Lý/Rí (Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay) có sự lan tỏa của Phật giáo Trúc Lâm. Năm 1307, nhà Trần đổi hai Châu Ô, Lý làm châu Thuận và châu Hóa.

Người Chăm sớm tiếp nhận Bàlamôn giáo và sau này là Phật giáo để rồi hình thành nên đền tháp Bàlamôn giáo mà nhiều đền tháp còn tồn tại đến ngày nay. Với Phật giáo nổi lên là Phật giáo Đồng Dương với tháp và Phật viện. Tháp được vua Indravarman II - một người theo Phật giáo, xây dựng. Tháp Đồng Dương có vị trí quan trọng bậc nhất

trong Phật giáo Champa, gồm có hệ thống các tháp gần nhau, thuộc làng Đồng Dương (huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam hiện nay). Nó được mệnh danh là *Tu viện Phật giáo giữa đô thành*. Khu tháp, tu viện Đồng Dương được xây dựng vào năm 875 để thờ vị Bồ tát bảo vệ cho vương triều là Laksmidra lôkesvara Svabhayada. Tháp và tu viện tồn tại từ năm 875 đến năm 915.

Vào khoảng năm 1632, thiền sư Chuyết Chuyết - Hòa thượng Chuyết Công một thiền sư thuộc thiền phái Lâm Tế (Trung Hoa), thế hệ thứ 31, sau một thời gian vân du hoằng hóa Phật pháp ở Đàng Trong, trở ra Đàng Ngoài, dừng chân ở chùa Thiên Tượng thuộc trấn Nghệ An và chùa Trạch Lâm thuộc trấn Thanh Hóa để rồi năm 1633 Thiền sư và đệ tử ra đến Đông Đô, mở đầu cho một hoạt động mới, xiển dương Thiền phái Lâm Tế Đàng Ngoài.

Vào thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), một nhân vật có vai trò rất lớn đối với Phật giáo xứ Huế, đó là Đào Duy Từ (1572-1634). Ông “không những là nhà thiên tài quân sự, chính trị mà còn là một Phật tử thuần thành đầu tiên ở Thuận Hóa đã sáng tác ra những điệu múa, khúc ca Phật giáo, tạo nền tảng lễ nhạc Phật giáo Huế mà ta biết ngày hôm nay”<sup>1</sup>. Thơ văn của ông đã giúp cho việc nghiên cứu Phật giáo xứ Huế nhận diện một số ngôi chùa cổ, một số vị thiền sư và đời sống Phật giáo xứ Huế đương thời.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) một vị Chúa được gọi là Bồ tát - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu, một Phật tử thuần thành, một vị Chúa “cư Nho, mộ Thích” có vai trò trong việc phát triển Phật giáo xứ Huế. Thời ông, nổi lên hai sự kiện Phật sự: *Thứ nhất*, mời được ngài Thạch Liêm/Thích Đại Sán/Đại Sán Hán Ông, tục gọi là Thạch Đầu Đà (1633 -1702) là một thiền sư Trung Quốc, đời thứ 29 phái Tào Động sang Thuận Hóa truyền bá tông Tào Động ở Đàng Trong, mở giới đàn tại chùa Thiên Lâm, truyền giới cho hơn 4.000 giới tử (1695); *Thứ hai* làm lại chùa Thiên Mục/Linh Mục.

Phật giáo xứ Huế cho đến thế kỷ XVII “vẫn mang đậm sắc thái học thuật Phật giáo Việt Nam, do những triều đại trước đó để lại”<sup>2</sup>. Tuy nhiên, cuối thế XVII, đầu thế kỷ XVIII “về truyền thừa thì đã có hai dòng Tào Động và Lâm Tế. Chư tổ thì có hai ngài Nguyên Thiều

và Liễu Quán. Cho nên đây chính là triều đại hưng thịnh và phát triển của Phật giáo Huế đã làm cho đạo mạch Phật giáo Việt Nam tiếp nối các dòng thiền Bắc Hà và hoàng truyền vào Nam Hà cho đến tận ngày nay”<sup>3</sup>.

Từ Thuận Hóa, theo thời gian, Phật giáo mở rộng đến các tỉnh miền Trung (hiện nay). Dải đất miền trung ghi dấu ấn năm 1471, vua Lê Thánh Tông mở cõi đến Đèo Cả (nay thuộc Hòa Xuân Nam, Đông Hòa, Phú Yên). Cư dân miền Thanh - Nghệ được tuyển mộ vào khai khẩn vùng đất mới. Đất đai mở rộng đến đâu, làng xã được thành lập đến đó. Khi đời sống tạm thời ổn định, cư dân làng, xã tính đến việc dựng chùa làm nơi sinh hoạt cộng đồng, cố kết nhân tâm ở vùng đất mới.

*Tự viện Phật giáo xứ Huế* bắt đầu bằng sự kiện năm Tân Mùi (1601) chúa Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Thiên Mục ở đèo Hà Khê, huyện Kim Trà, Thuận Hóa (nay thuộc thành phố Huế, Thừa Thiên Huế). Năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng phát tâm làm mới một thảo am thành chùa Sùng Hóa ở làng Triêm Ân (Lại Ân, huyện Tư Vinh). Năm 1609, dựng chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch (Lệ Thủy, Quảng Bình). Năm 1602, sau khi dựng xong dinh trấn Quảng Nam ở xã Cần Phúc, Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Hưng Đông mé đông của trấn; năm 1607 dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu (Quảng Nam). Chùa Quốc Ân ở Phú Xuân xây dựng thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648). Thời Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) dựng chùa Thiên Tôn xã Đầu Kênh, phủ Triệu Phong; chùa Hòa Vinh ở núi Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc. Chúa hỗ trợ cho tổ Nguyễn Thiều dựng chùa Thập Tháp Di Đà (1683) ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Ninh (Bình Định bây giờ).

Thời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, nhiều tự viện được xây dựng và tu bổ như tu bổ chùa Thiên Mục, biến chùa thành một cảnh chùa hoành tráng và mỹ lệ để thờ tam bảo, thực sự là một cõi Phật ở Đàng Trong. Ngoài ra Minh Vương còn cho xây dựng một loạt chùa chiền, như: chùa Kính Thiên (1716) ở Thuận Hóa, chùa Giác Hoàng (1721) ở Thuận Hóa.

Cùng với chùa do nhà Chúa xây dựng, còn là chùa do các thiền sư và nhân dân làng xã kiến thiết. Nguyễn Đại Đồng trong cuốn *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981* (Nxb. Tôn giáo, Hà Nội), cho biết, trong thế kỷ XVII - XVIII có 7 chùa do các thiền sư và nhân dân xây dựng: Thanh Phước, Thủ Lễ, La Chử, Kim Sơn, Quốc Ân, Báo Quốc, Kim Tiên.

### ***Tại Quảng Nam và Đà Nẵng***

Năm 1657, chùa Long Thủ (Nại Hiền, Hòa Vang) và chùa An Sơn (Hòa Phát, Hòa Vang) được xây dựng. Năm 1670, thương nhân người Nhật là Kadoya dựng chùa Tùng Bồn ở Hội An. Phỏng theo kiểu dáng ngôi chùa cùng tên ở quê hương ông, đến nay không còn dấu tích. Năm 1676, sư Minh Vương, người Trung Quốc, sang xây chùa Láng Thọ (còn có tên là Vạn Đức) tại Hội An. Năm 1678, chùa Tạng được xây dựng trên đảo Cù Lao Chàm và chùa Phổ Minh được xây dựng tại xã Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc. Năm 1683, Thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch dựng chùa Tam Thai ở Diên Phước (Ngũ Hành Sơn). Năm 1695 dựng chùa Phước Lộc (làng Hòa Phú). Năm 1697 dựng chùa Phước Hòa ở phủ Tam Kỳ. Thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, năm 1741, người dân dựng chùa Tân Thái (Sơn Trà) và chùa Long Sơn (Hòa Khánh)<sup>4</sup>.

Vào khoảng cuối thế kỷ XVII tại phường Cẩm Phô, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam, Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sáng ra chùa Chúc Thánh từ đó chính thức lập nên một phái thiền mới - Lâm Tế Chúc Thánh. Chùa ban đầu chỉ là một thảo am dùng làm nơi để ngài Minh Hải - Pháp Bảo dùng làm nơi tịnh tu. Nhờ uy tín cũng như ân đức của Thiền sư mà Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ngày một phát triển lan tỏa ra các miền đất miền Trung rồi theo thời gian ngọn đèn thiền của thiền phái tiếp tục truyền đăng ở vùng đất Nam Bộ.

Cuốn phổ hệ truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng do Thích Như Tịnh (sưu tầm, biên soạn, lưu hành nội bộ, năm 2007) cho biết, ngoài tổ đình Chúc Thánh (Hội An - Quảng Nam) do Hòa thượng Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn còn có một số tự viện gắn với tên tuổi hàng môn đệ của ông kể thế, theo đó là các tự viện như sau:

Thiệt Đình - Chánh Hiến - Ân Triêm, khai sơn chùa Phước Lâm, Hội An;

Thiệt Đăng - Chánh Chí - Bảo Quang, khai sơn chùa Sơn Long, Bình Định;

Thiệt Thuận - Chánh Mạng - Huệ Trương, khai sơn chùa Linh Sơn, Bình Định;

Thiệt Úy - Chánh Thành - Khánh Vân, trụ trì chùa Thiên Ân, Quảng Ngãi;

Thiệt Uyên - Chánh Tông - Chí Bảo, khai sơn chùa Bảo Lâm, Quảng Ngãi;

Pháp danh Thiệt Lương, khai sơn chùa Thiên Đức, Hội An;

Thiệt Thông - Hoằng Nhẫn, khai sơn chùa Cổ Lâm, Đại Lộc;

Thiệt Lâm - Chí Kiên, khai sơn chùa Thiên Hưng, Phú Yên;

Thiệt Bảo - Cảm Ứng, khai sơn chùa Tập Phước - Gia Định.

Thời chúa Trịnh chiếm đóng Phú Xuân, tiếp theo là thời Tây Sơn, nhìn một cách tổng thể, Phật giáo xứ Huế luôn gặp phải “pháp nạn”. Nhiều chùa làng bị phá hủy, chuông chùa bị đập phá. Ở kinh thành Ty Tăng Lục cùng với Ty Nội Pháp, Ty Huyền Pháp, Ty Đạo Lục của Đạo giáo bị giải tán. Đời sống Phật giáo bị xáo trộn, nhiều chùa hoang lạnh khói hương bởi nhà sư hoàn tục hay bỏ trốn.

## **2. Thời kỳ nhà Nguyễn**

Thời nhà Nguyễn được chia làm hai giai đoạn: giai đoạn từ 1802 - thời điểm Nguyễn Ánh lên ngôi vua đến năm 1884 - năm Thực dân Pháp hoàn thành việc xâm lược Việt Nam, triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Patenote (6/6/1884). Giai đoạn 1884 - 1945, nhà Nguyễn mất thực quyền cai trị đất nước. Phật giáo xứ Huế và miền Trung trong đó có tự viện vì vậy mang đặc thù rõ rệt của hai giai đoạn. Song dựa trên thực tế cho thấy Phật giáo xứ Huế và miền Trung xét trên phương diện tự viện ở giai đoạn thứ hai thành tự không thật nhiều. Bắt đầu từ nửa đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam trong đó có Phật giáo xứ Huế và miền Trung bước vào giai đoạn chấn hưng. Vì vậy ở giai đoạn thứ hai tự viện Phật giáo xứ Huế và miền Trung thời nhà Nguyễn được đề cập đến trước giai đoạn chấn hưng.

### 2.1. Giai đoạn 1802 - 1884

Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Gia Long (1802-1819) tiếp tục độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật giáo. Vua ra lệnh: “Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật, xây dựng chùa chiền quá cao, lầu gác hết sức tráng lệ, đúc chuông, tô tượng rất đồ trang hoàng, cùng là làm đàn chay, chay đàn, mở hội, phí tổn về cúng Phật, nuôi sư không thể chếp hết, để cầu phúc viển vông, đến nỗi tiêu hao máu mỡ. Vậy từ nay về sau, chùa có đổ nát mới được tu bổ, còn làm mới và tô tượng đúc chuông, đàn chay hội chùa, hết thầy đều cấm”<sup>5</sup>. Đến thời vua Tự Đức, Phật giáo lại một lần nữa bị xem xét chính đốn, Nhà vua ra lệnh: “Chùa quán thờ Phật, có đổ nát thì cho phép sửa chữa, còn như làm mới, đúc chuông tô tượng, cúng đàn chay, hội thuyết pháp, hết thầy đều cấm cả. Sư ở chùa có người nào chân tu thì lý trưởng phải khai, liệt họ tên nộp quan để biết rõ sư tăng”<sup>6</sup>.

Chính sách thì như vậy, nhưng nhìn từ góc độ phi quan phương, Phật giáo trong đó có Phật giáo xứ Huế và miền Trung vẫn có lối đi riêng. Ở xứ Huế, ngôi chùa được trùng hưng đầu tiên là tổ đình Thuyền Tôn của Tổ Liễu Quán. Sau tổ đình Thuyền Tôn, các chùa khác ở Huế lần lượt được trùng hưng như chùa Kỳ Viên (1804), sau trùng hưng chùa được đổi thành Xuân An tự, tức chùa Trường Xuân hiện nay ở vùng Chợ Dinh. Ngoài chùa Quốc Ân trùng hưng năm 1805 thời vua Gia Long, còn một số chùa khác ở xứ Huế được trùng hưng, như: chùa Từ Lâm (nay là chùa Từ Lâm trên đồi Quảng Tế); chùa Ân Tôn; chùa Từ Đàm; chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình; chùa Viên Giác vùng Lịch Đội hiện nay; chùa Báo Quốc, chùa Thiên Mụ, năm Ất Hợi (1815).

Hai triều đại Minh Mạng và Thiệu Trị, nhà Nguyễn tiếp tục ngoại hộ, làm chùa chiền, trọng dụng các bậc cao tăng. Một số chùa được hai vua cung cấp tiền của, Phật tượng, pháp khí để trùng tu và xây dựng. Từ Tiên Bình vào đến Điện Bàn (Thuận Hóa xưa), vua Minh Mạng cho trùng tu nhiều chùa cổ. Chùa Cảnh Tiên ở ấp Tráng Tiệp huyện Phong Lộc (nay thuộc thôn Dinh Mười, xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh, Quảng Bình), năm 1827 vua Minh Mạng lấy bạc trong quốc khố để trùng tu. Về sau lại được vua Thiệu Trị (1865) cúng

dường 100 lạng bạc lấy ở quốc khố trùng tu lần thứ 3. Chùa Kính Thiên, ở phường Thuận Trạch huyện Lệ Thủy (Quảng Bình), năm Minh Mạng thứ hai (1821) vua đổi tên là Hoàng Phúc Tự, đến năm thứ tư (1823) vua lấy 100 lạng bạc trong kho để tiếp tục tái thiết làm đẹp thêm. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) vua ban 300 quan tiền để tái thiết và làm thơ cho khắc bản đồng để ở trong chùa. Năm thứ 6 (1846) vua Thiệu Trị lại ban thêm 300 quan tiền để sửa chùa.

Từ Quảng Nam trở vào, vua Minh Mạng cũng là vua hộ giáo rất mạnh về phương diện trùng tu, tái thiết những ngôi chùa. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825) vua đi chơi vùng núi Tam Thai, cho sửa chùa Tam Thai (chùa tọa lạc trên ngọn núi Thủy Sơn, thuộc danh thắng Ngũ Hành Sơn), chùa Trang Nghiêm, chùa Từ Lâm, chùa Ứng Châu, tất cả đều tọa lạc ở vùng núi Tam Thai. Chùa Phúc Hải ở xã Hải Châu, huyện Hòa Vang, năm trước đã được trùng tu, năm 1825, vua lại cúng 100 quan tiền để sửa lại cho đẹp và ban biển ngạch “Sắc tứ Phúc Hải tự”. Một số chùa bị tàn phá thời Tây Sơn như chùa Bảo Quang ở xã Đông Ba huyện Diên Phước, chùa Di Đà ở xã Đông An huyện Duy Xuyên, năm 1827 khi vua Minh Mạng tuần du xuống phương Nam cho trùng tu lại các chùa đó.

Ở Quảng Ngãi là các chùa Diệu Giác (tọa lạc ở thôn Phú Lộc, xã Bình Trung, huyện Bình Sơn), chùa Phổ Tế, chùa Long Hưng đều được vua ban biển ngạch “Sắc tứ”. Quanh kinh thành Phú Xuân và phủ Thừa Thiên, vua Minh Mạng cùng các bà trong hoàng gia cũng như vua Thiệu Trị về sau đã để ý trùng tu và xây dựng rất nhiều chùa. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) vua ban 300 quan tiền với vôi gạch, ngói cho chùa Quốc Ân và giao cho Hòa thượng Tổ Ấn Mật Hoàng trùng tu chùa, mở rộng lớn hơn xưa.

Năm 1825, vua cho đại trùng tu chùa Thiên Mụ. Năm này vua lên thăm chùa Hàm Long Thiên Thọ và hạ lệnh đổi lại tên là Báo Quốc Tự, vì lúc này hai chữ Thiên Thọ đã được dành nói về lăng Gia Long.

Năm 1829, vua Minh Mạng dựng Linh Hựu quán ở phường Ân Thịnh, một phường nhỏ trong vùng Tây Linh hiện nay, Thiền sư Tánh Thiên Nhất Định được cử về trụ trì Linh Hựu trên nền một ngôi nhà



cũ, ban biểu hiệu “Thánh Duyên Quốc tự”. Năm 1837, vua cho trùng tu chùa Vĩnh Hà ở núi Quy Cảnh và đổi tên là Trấn Hải Tự.

Vua Minh Mạng cho rằng kiếp trước mình là một vị sư tu hành đạo Phật, cho nên sau bao nhiêu năm đã cho trùng tu, tái thiết, sắc tứ ở các chùa khắp nơi. Năm Minh Mạng thứ 20, vua lấy Tiềm đế (nơi ở của vua trước khi đăng cơ) của mình tại phường Đoan Hà (nay là khuôn viên tam tòa) để cải biến thành chùa thờ Phật và ban biểu ngạch là chùa Giác Hoàng. Giác hoàng nghĩa là ông vua giác ngộ Phật pháp. Chùa được xây dựng bên trong kinh thành Huế gần cửa Thượng Tứ, đây vốn là phủ (Tiềm đế) của vua.

Vua Thiệu Trị (1840-1847) khởi công xây dựng tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ năm 1844 đến năm 1845 thì xong. Ban đầu tháp có tên là Vô Lượng Thọ do vua Minh Mạng nghĩ ra và định xây, song chưa kịp xây thì qua đời nên để lại di chiếu cho người kế vị. Về sau tháp được đổi tên là tháp Phước Duyên - “Phước Duyên bảo tháp”. Năm 1842, vua Thiệu Trị cải biến Tiềm đế của mình ở ấp Xuân Lộc làm chùa Diệu Đế (tọa lạc bên sông Hộ Thành gần cầu Gia Hội và sông Đông Ba, số 100 B đường Bạch Đằng (phường Phú Cát, Thành phố Huế)<sup>7</sup>.

Nghiên cứu về chùa xứ Huế thời kỳ 1802-1883, Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm trong cuốn *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* chia hệ thống chùa nơi đây thành 3 loại: Quốc tự, hay gọi nôm na là chùa Vua; Tổ đình, hay gọi nôm na là chùa Tổ do một vị thiền sư khai sơn và lập nên; sau cùng là chùa Dân (lập).

Loại chùa Vua có đặc trưng kiến trúc đẹp, phong cách mỹ lệ. Mỗi chùa có một phong cách đặc thù. Hai tác giả dẫn ra một số chùa Vua tiêu biểu: chùa Thiên Mụ, chùa Thánh Duyên, Linh Hựu quán, chùa Giác Hoàng, chùa Diệu Đế.

Loại chùa Tổ thường gọi là Tổ đình. Đặc điểm của chùa Tổ ở giai đoạn sơ khởi bao giờ cũng chỉ là một thảo am, tức một ngôi nhà nhỏ, có bàn thờ thiết trí tượng Phật. Dần dà theo thời gian, các đệ tử kế thế cho xây dựng, tôn tạo, trùng tu mở mang rộng lớn. Sau điện Phật chùa Tổ có long vị của hòa thượng đầu tiên đặt ở chính giữa có hai chữ Hán “khai sơn”, tiếp theo là long vị của các thiền sư kế thế trú trì.

Loại chùa Dân lập rất đa dạng, có thể do dân làng lập nên, có thể có một vị quan trong làng xây dựng hoặc một tín hữu quy y với một thiền sư.

Đề cập đến chùa Phật giáo xứ Huế và miền Trung không thể không dẫn liệu đến chùa của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh. Phần nội dung trên chúng tôi có phần viết về Hòa thượng Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn tổ đình Chúc Thánh - Hội An - Quảng Nam mở đầu cho hình thành một thiên phái mới - Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh thời chúa Nguyễn. Và cũng ở phần nội dung trên chúng tôi bước đầu dẫn ra một số chùa thuộc thiên phái này ở miền Trung. Sang thời kỳ nhà Nguyễn, giai đoạn 1802-1884 được xem là giai đoạn mà Thiên phái với vai trò của các hòa thượng một số chùa tiếp tục được khai sơn. Tài liệu từ cuốn: *Phổ hệ truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng* do Thích Như Tịnh sưu tầm và biên soạn, cho biết một số cao tăng thạc đức gắn với việc khai sơn một số chùa. Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm (1738-1810) khai sơn chùa Từ Quang - Phú Yên; Một số đệ tử của ngài khai sơn một số chùa, như: Toàn Đức - Vì Cần - Thiệu Long khai sơn chùa Khánh Long, Phú Yên; Toàn Nghĩa - Vi Hội - Chơn Thường khai sơn chùa Thượng Tiên Thọ Vân; Liễu Năng - Đức Chất khai sơn chùa Phước Sơn, Phú Yên; Liễu Diệu - Chánh Quang khai sơn chùa Triều Tôn, Phú Yên. Ngài Pháp Tịnh - Luật Phong - Viên Quang khai sơn chùa Thiên Hòa, Bình Định. Ngài Toàn Ý - Vị Tri - Phổ Huệ (1799-1872), khai sơn chùa Phổ Bảo - Bình Định. Một số đệ tử của ngài khai sơn một số chùa sau: Chương Trí - Tuyên Huệ- Quảng Giác khai sơn chùa Hưng Khánh; Chương Thiện - Tuyên Giác - Hoàng Đạo khai sơn chùa Phổ Quang; Chương Hiệp - Tuyên Thủ - Chánh Trì khai sơn chùa Thiên Trúc; Chương Nghĩa - Tuyên Đức - Thanh Tuyên trùng tu chùa Sơn Long; Chương Lý - Hoàng Hóa khai sơn chùa Diêu Phong. Toàn Tín - Vi Tâm - Đức Thành (1751-1839) khai sơn chùa Khánh Lâm, chùa Thanh Long, Bình Định. Ngài Toàn Chiếu - Trí Minh - Bảo Ấn (1875-1866) khai sơn chùa Viên Quang, Tam Tổ Thiên Ấn, Quảng Ngãi. Đệ tử của ngài là Trương Trang - Tuyên Trạch - Quảng Chấn khai sơn chùa Phước Quang. Toàn Chánh - Vi Bảo - Huyền Trinh khai sơn chùa Bình An, huyện Điện Bàn, Quảng Nam. Đệ tử của ngài Chương

Đạo - Tuyên Tông - Quảng Viên (1851-1893) là Ân Nghiêm - Tổ Thân - Phổ Thoại khai sơn chùa Long Tuyên, Hội An.

Cuốn sách *Phổ hệ truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng* do Thích Như Tịnh sưu tầm và biên soạn đề cập chủ yếu đến “Phổ hệ truyền thừa” qua đó gắn các cao tăng thực đức trụ trì hoặc khai sơn chùa nên chắc sẽ còn những chùa chưa được ghi danh. Và cũng do chỉ đề cập đến “Phổ hệ truyền thừa” nên nội dung sách không có phần đề cập đến tiến trình tạo lập, tôn tạo chùa, và đâu là chùa tổ, chỉ trừ chùa Chúc Thánh, Hội An. Tuy nhiên, phần cuối sách khi thống kê các chùa môn phái Lâm Tế Chúc Thánh còn có tổ đình Vạn Đức (thôn Đồng Na, xã Cẩm Hà, thị xã Hội An), tổ đình Phước Lâm (thôn Cửa Suối, xã Cẩm Hà, thị xã Hội An), tổ đình Long Xuyên (khối 1 - phường Thanh Hà, thị xã Hội An). Cũng theo cuốn sách trên, chùa thuộc môn phái Chúc Thánh tại Thành phố Đà Nẵng chỉ có một tổ đình, đó là tổ đình Vu Lan (xã Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu). Cuốn sách không cho biết số chùa còn lại có thuộc chùa làng hay không. Tuy nhiên, qua thực tế chuyến đi khảo sát tháng 4 - 2021 của Đoàn khảo sát Phật giáo miền Trung và Tây Nguyên do Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức, kết hợp với một số tư liệu thành văn thì chùa ở miền Trung, trong đó chùa của môn phái Lâm Tế Chúc Thánh, ngoại trừ một vài chùa thiết lập trên núi, chủ yếu là trên Ngũ Hành Sơn, còn lại là chùa làng. Theo đó diễn tiến ban đầu làm nhỏ vật liệu thô sơ, cùng với thời gian được nâng cấp, trùng tu mở rộng theo hướng kiên cố. Chẳng hạn, Hòa thượng Ân Nghiêm - Tổ Thân - Phổ Thoại (1875 - 1954) khai sơn chùa Long Tuyên, Hội An, ban đầu là thảo am rồi xây dựng thành chùa, năm 1933 được vua Bảo Đại ban sắc tứ. Hay như Hòa thượng Chơn Bồn Đạo Nguyên - Phước Khánh (1858 - 1938) được dân làng Nam Ô mời khai sơn chùa Hoa Sơn nay thuộc quận Liên Chiểu<sup>8</sup>, v.v...

## **2.2. Giai đoạn 1884 đến trước phong trào chấn hưng Phật giáo**

Ngày 6/6/1884 tại kinh đô Huế, triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Patenote với Thực dân Pháp. Hòa ước gồm 19 Điều khoản trong đó Điều 1, nhà Nguyễn chấp nhận quyền bảo hộ của nước Pháp. Hòa ước

Patenote còn gọi là Hòa ước Giáp Thân. Giai đoạn từ năm 1884 đến năm 1945 hoặc đến trước Phong trào chấn hưng Phật giáo (nửa đầu thế kỷ XX), tình hình xã hội Việt Nam hết sức rối ren, tác động không nhỏ đến Phật giáo Việt Nam. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đại Đồng cho rằng đây là giai đoạn Phật giáo bị chèn ép và suy vi. “Nhìn chung đến cuối thế kỷ XIX, khi người Pháp xâm lược toàn bộ Việt Nam và đặt ách đô hộ thì đạo Phật lại càng yếu thế. Người Pháp hết lòng ủng hộ Thiên Chúa giáo, tìm cách chèn ép Phật giáo. Giáo lý giải thoát cao siêu của đạo Phật hầu như mất hết. Bây giờ Phật giáo như một thân đạo, các nhà sư chỉ lo việc cúng vái, không khác gì thầy cúng. Các cảnh chùa trong nước thành những cảnh gia đình riêng, không còn tính cách của đoàn thể Phật giáo nữa. Họ sống trong Phật giáo hầu hết chỉ là “dốt” và “quên”, để khỏi biết đến bản phận - bản phận chân chính của một tăng đồ.

Ở trong tăng đồ thì như vậy, ở ngoài tín đồ, cư sĩ thì cũng ngỡ ngác, mù lòa mê tín, theo càn, ít ai là người hiểu đạo lý”<sup>9</sup>.

Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, trong *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* khi đề cập đến Phật giáo vùng đất này giai đoạn 1884-1945 với tựa đề: *Chùa chiến bị phá bỏ* đã viết: “Ra khỏi vòng Tử cấm thành, ta thấy ngoài dân gian chưa thấy hiện tượng ép dân theo Thiên Chúa giáo. Nhưng đã có hiện tượng dẹp bỏ một số chùa quanh kinh thành - vẫn thuộc Hoàng triều.

Ngôi chùa Vua bị phá bỏ trước nhất là chùa Giác Hoàng. Năm Thành Thái thứ 11 (1889), người ta xây mới trên đó một tòa cơ mật viện, những văn phòng đại diện Lục Bộ và Bảo tàng viện về kinh tế. Tên gọi Tam tòa đã gọi lại những lần sử dụng vào các công việc khác nhau, không còn gì là di tích của ngôi chùa cổ, ngoài giếng Thanh Phương.

Ngôi chùa thứ hai bị triều đình đề nghị dẹp bỏ là chùa Kim Sơn ở sơn phận xã Lưu Bảo. Chùa được khai sơn vào đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1649-1687) và gọi là Bảo Sơn Tự. Kim Sơn là một trong những ngôi chùa Vua ở Huế. Khi chùa Kim Sơn bị dẹp bỏ, nhà vua lại cho Linh Hựu quán dự vào số chùa công. Vào thời vua Duy Tân vẫn có bảy chùa Vua (Thiên Mục, Diệu Đế, Thánh Duyên, Linh Hựu quán,

Long Quang, Linh Quang và Từ Ân). Đến năm Khải Định thứ ba (1919), Bộ Lễ và Bộ Công dâng tấu giảm bớt bốn chùa công là: Linh Quang, Long Quang, Linh Hựu quán và Từ Ân. Vua Khải Định châu phê: “Hai chùa Từ Ân và Linh Quang vốn là chùa tư nhân đòi phé, nhưng tiền triều ta, Thánh hậu đã trùng tu, không nên mất cự tích, truyền giao hồi sơn tự tăng nhận thờ phụng.

Như vậy, hai trong bốn cự tích là chùa Long Quang và Linh Hựu quán bị dẹp bỏ hẳn.

Ngoài ra một số chùa khác cũng đi dần vào chỗ bị đòi phé rồi mất tích như chùa Huệ Lâm, chùa Linh An”<sup>10</sup>.

### **3. Thời kỳ chấn hưng Phật giáo đến năm 1954**

Từ nửa đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam dấy lên phong trào chấn hưng. Phong trào mở đầu ở Nam Bộ với vai trò của Hòa thượng Khánh Hòa (1878-1947), Thiện Chiếu (1898-1974). Phong trào phát triển ra miền Bắc/Bắc Kỳ, gắn với một số nhân vật, như: Hòa thượng Trí Hải, các ông Nguyễn An Ninh, Nguyễn Trọng Thuật; ở miền Trung/Trung Kỳ là vai trò của Hòa thượng Giác Tiên, đặc biệt là cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám.

Một trong những thành tựu mà phong trào chấn hưng đem lại và việc thành lập ra các tổ chức, đoàn thể Phật giáo. Trước phong trào chấn hưng, tăng già Phật giáo/tăng đoàn, hình thành theo sơn môn, pháp phái. Các pháp phái duy trì, tổ chức tăng đoàn theo bài kệ truyền thừa. Sơn môn/Tổ đình có vai trò rất lớn trong việc duy trì “Tổ án, Tông phong”. Tăng sĩ được đặt dưới sự dìu dắt của thầy bổn sư và tăng chúng thuộc sơn môn. Thời điểm sơn môn bị mờ nhạt cũng là thời điểm tổ chức Tăng già có sự chuyển đổi. Phật giáo miền Bắc theo yêu cầu của Hòa thượng Thanh Hanh (chùa Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang), Tăng bắt đầu với pháp danh là Thích (chẳng hạn Thích Minh Ngộ), pháp danh của ni với chữ Đàm sau chữ Thích (chẳng hạn Thích Đàm Lan). Tăng già nhất là tăng già miền Bắc do vậy không còn duy trì theo phả hệ truyền thừa.

Ở xứ Huế và miền Trung, An Nam Phật học Hội thành lập năm 1932, gồm hai thành phần: phân cư sĩ do Tâm Minh Lê Đình Thám,

đệ tử tại gia của Hòa thượng Giác Tiên đảm trách và một phần là các cựu quan lại khoa bảng, các nhà kinh doanh lớn ở Huế. Bộ phận cư sĩ có sự hậu thuẫn của Hòa thượng Giác Tiên. Thành lập năm 1932 nhưng đến năm 1935, An Nam Phật học Hội mới đi vào quy củ với bản Điều lệ cũng như cơ cấu tổ chức.

Theo Thích Hải Ấn và Hà xuân Liêm: “Về cách tổ chức hàng dọc thì trên hết là An Nam Phật học Hội, Hội quán đóng ở Huế, xuống dần đến các Tỉnh hội, xuống đến cấp huyện thì có các chi hội, chi hội gồm nhiều Khuôn hội gồm các làng xã, xuống nữa thì có các vức. Các vức đều sinh hoạt ở Khuôn hội. Từ năm 1934-1935 ở Huế đã có 5 Khuôn hội: Bến Ngự, Cầu Đất, Đập Đá, Phường Đức, Diệu Đế. Đến khoảng 1941-1942, Khuôn hội về đến khắp các làng.

Năm 1938, Tỉnh hội Thừa Thiên được Tỳ kheo ni Diệu Hương đưa Ni trưởng về chùa Diệu Đức mới khánh thành và nhường chùa Từ Đàm để Tỉnh hội xây dựng Hội quán. Từ đó, tất cả Hội quán của các khuôn Tịnh Độ đều được xây dựng theo kiểu Hội quán chùa Từ Đàm và được xây dựng gắn với chùa làng.

Ngày 16 tháng 10 năm 1940, ông Hội trưởng Nguyễn Đình Hòa ra “Định” số 18 nói về cách thờ tự và việc đọc kinh ở các chùa Hội quán”<sup>11</sup>.

Mô hình tổ chức kéo theo là tự viện của An Nam Phật học Hội ở Huế dần phát triển ra miền Trung. Đó là việc hình thành chùa/hội quán của Tỉnh hội, chùa Khuôn hội. Tại Quảng Nam Đà Nẵng (xứ Quảng), chùa Hòa An (nay là số 320 Phan Chu Trinh, phường Xuân An, thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam) năm 1932, Phật tử Trần Thị Đốc hiến cúng cho An Nam Phật học Hội làm Hội quán chi hội Tam Kỳ.

Năm 1951, *Tổng hội Phật giáo Việt Nam* thành lập nhưng về cơ bản vẫn duy trì đường hướng của An Nam Phật học Hội, trong đó có mô hình chùa Hội quán, chùa Khuôn hội, và tồn tại cho đến hiện nay.

Trong vòng 20 năm, các Tỉnh hội ở Trung Việt, tỉnh nào cũng có chi hội, có Niệm Phật đường, các chi hội và các tỉnh đều có chùa Hội quán. Cho đến năm 1950, An Nam Phật học Hội đã có đến 17 tỉnh hội, 30 chi hội, ngót nghìn khuôn Tịnh Độ. Khuôn hội (hay khuôn Tịnh Độ) là tổ

chức cơ sở cấp làng xã (một làng hoặc hai ba làng gần nhau). Cơ sở thờ tự của Khuôn hội là Niệm Phật đường. Niệm Phật đường đều kiến thiết như nhau (phần bình đồ và tượng thờ chúng tôi sẽ bàn về vấn đề này). Như vậy, vào thời kỳ này ở xứ Huế và một số tỉnh miền Trung xuất hiện một loại hình cơ sở thờ tự: *Niệm Phật đường*, gắn với Khuôn hội. Ở Huế có 102 Khuôn hội đồng nghĩa với việc xây dựng 102 Niệm Phật đường. Ngoài ra còn có loại hình chùa Hội quán<sup>12</sup>.

#### 4. Thời kỳ từ năm 1954 đến năm 1975

Thời Mỹ - Diệm (1954 - 1963) với chủ trương Công giáo hóa miền Nam, cùng với sự bất ổn xã hội nên tự viện Phật giáo miền Nam thời kỳ này không những không phát triển mà ở một số tỉnh, thành phố còn bị triệt hạ.

Tự viện Phật giáo xứ Huế, nơi được xem là trung tâm Phật giáo miền Nam giai đoạn này, về cơ bản cũng giống như tình hình tự viện toàn miền. Chùa Khuôn hội có từ trước đến nay vẫn được duy trì, một số xây mới. Xứ Huế, chùa Khuôn hội cùng với thời gian, tồn tại song hành cùng chùa làng. Hệ thống chùa làng vẫn nằm riêng và thuộc làng quản chế, trùng tu, không có hoạt động Phật sự. Chùa Khuôn hội tức Niệm Phật đường thuộc về An Nam Phật học Hội. Về sau không ít Niệm Phật đường trở thành chùa, được gọi là chùa Khuôn do Tăng hoặc Ni trụ trì, vẫn có sinh hoạt của hàng cư sĩ theo kiểu Khuôn hội địa phương<sup>13</sup>.

Tự viện Phật giáo miền Trung thời Mỹ - Diệm hứng chịu nhiều thiệt thòi bởi Đạo dụ số 10, bởi ý đồ Công giáo hóa xã hội miền Nam. Ngô Đình Cẩn em trai Ngô Đình Diệm lập ra Đoàn Mật vụ Miền Trung. Tổ chức này hoạt động đa nhiệm vụ trên nhiều lĩnh vực nhằm củng cố chính quyền họ Ngô, trong đó có hoạt động chống Phật giáo, tiêu biểu là triệt phá các tự viện Phật giáo để rồi trên đó xây dựng nhà thờ Công giáo.

Giai đoạn 1964-1974, Phật giáo xứ Huế và miền Trung về phương diện tự viện không mấy phát triển. “các tổ đình Án Quang, Pháp Quang, Từ Đàm, Báo Quốc, Thiên Ân, Thập Tháp, Chúc Thánh... được tu tạo và tân tạo. Phật giáo xứ Huế, trùng tu 6 chùa”<sup>14</sup>.

## 5. Từ năm 1975 đến nay

Nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam trong đó có tự viện từ năm 1975 đến nay, một số học giả chưa thật thống nhất phân kỳ. Có học giả chia thành hai giai đoạn 1975 - 1981 bởi năm 1981 là năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, là nền tảng để Phật giáo Việt Nam trong đó có tự viện bước vào giai đoạn mới. Giai đoạn tiếp theo từ 1981 đến nay. Lại có học giả phân giai đoạn một từ 1975 - 1990, vì năm 1990 Bộ Chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam Việt Nam ban hành Nghị quyết 24-NQ/TW về *tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới* đánh dấu sự Đổi mới quan điểm, chính sách đối với các tôn giáo ở Việt Nam. Giai đoạn tiếp theo từ 1991 đến nay.

Với tự viện Phật giáo xứ Huế và miền Trung nếu chia làm hai giai đoạn dù mốc 1981 hay 1990 rất khó trình bày bởi nguồn tư liệu để “khuôn” vào hai giai đoạn rất khó xác định, vì vậy chúng tôi không có ý định phân tách mà xem đó chỉ là một.

Cho đến trước thời điểm 1990 thậm chí là cuối thập niên 90 của thế kỷ XX do tình hình đất nước sau chiến tranh, và những điều kiện khác, nhất là điều kiện kinh tế nên tự viện Phật giáo xứ Huế và miền Trung chủ yếu là sửa chữa, bảo tồn các cơ sở thờ tự trước đó. Bước vào Thiên niên kỷ thứ III, điều kiện chính trị cởi mở, kinh tế phát triển tạo điều kiện để tự viện vùng này sửa chữa, tôn tạo, xây mới hầu hết các tự viện. Chưa có một thống kê cụ thể nhưng một cách toát yếu các cơ sở thờ tự đều khang trang, một số tự viện xây mới cao to, nguy nga, tráng lệ. Chuyển đi khảo sát tự viện miền Trung và Tây Nguyên tháng 4/2021 của Đoàn khảo sát thuộc Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam khi đến một số chùa chứng kiến một số tự viện xây mới khánh thành chưa lâu, một số tự viện đang hoàn thiện, hoặc đang tu bổ, vài hạng mục còn ngổn ngang.

Đề cập đến tự viện Phật giáo xứ Huế và miền Trung không thể không đề cập đến tự viện của Hệ phái Khất sĩ và Nam Tông kinh. Công nghiệp du tăng, hóa độ chúng sinh của Hệ phái Khất sĩ ở miền Trung thuộc về Giáo đoàn II. Địa bàn hoạt động của Giáo đoàn chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị... Theo bước chân du phương hành đạo của hai



trưởng lão: Giác Tánh và Giác Tịnh, 15 ngôi tịnh xá thuộc Giáo đoàn II lần lượt được thành lập. Trừ hai tịnh xá, một ở Thành phố Hồ Chí Minh (Ngọc Đăng), một ở Lâm Đồng (Trúc Lâm) còn lại là ở các tỉnh miền Trung. Đó là Ngọc Thiện (Ma Lâm), Ngọc Xuân (Chợ Lầu) thuộc Bình Thuận; Ngọc Thuận (Phan Rang); Ngọc Trang (Nha Trang); Ngọc Nhơn (Quy Nhơn), Ngọc Hội (Bồng Sơn) thuộc Bình Định; Ngọc Nghĩa (Quảng Ngãi); Ngọc Giáng (Đà Nẵng), Ngọc Hương (cố đô Huế); Ngọc Hà (Đông Hà); Ngọc Trị (Quảng Trị)... kéo theo đó là Đạo tràng, Tịnh xá<sup>15</sup>. Ở Quảng Ngãi có tịnh xá Ngọc Quảng (số 364, Nguyễn Nghiêm, Quảng Ngãi), tịnh xá của giáo đoàn Ni. Đó còn là một số tự viện của Phật giáo Nam Tông Kinh, như: chùa Huyền Không (Huế), chùa Nam Quang (Hội An, Quảng Nam). Ngoài ra ở Quảng Nam còn có hai chùa của Phật giáo Nam Tông Kinh.

Số liệu tự viện qua chuyến đi của Đoàn khảo sát tháng 4/2021 ghi nhận ở một số địa phương như sau: Thừa Thiên Huế: 250 ngôi Niệm Phật đường của 300 Khuôn hội và 370 ngôi chùa; Quảng Nam: 93 tự viện; Quảng Ngãi có 273 tự viện (254 chùa Bắc truyền, 3 tịnh xá, 11 tịnh thất, 4 Niệm Phật đường); Thành phố Đà Nẵng: 114 cơ sở tự viện; Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Đà Nẵng có 34 tự viện. Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Quảng Nam có 47 tự viện<sup>16</sup>. Bình Định có hơn 400 tự viện.

### **Một số nhận xét**

1. Phật giáo xứ Huế và miền Trung khởi đầu bằng sự kiện năm 1558, Nguyễn Hoàng đem gia đình và thuộc hạ vào trấn trị xứ Thuận Hóa. Phật giáo xứ Huế và miền Trung cho đến nửa thế kỷ XX thuộc về Thiên phái Lâm Tế, thiên phái Tào Động, thiên phái Liễu Quán. Cuối thế kỷ XVII, Thiên phái Lâm Tế phát sinh môn phái Lâm Tế Chúc Thánh, môn phái này sau đó phát triển nhanh chóng ở một số tỉnh miền Trung (Quảng Nam, Quảng Ngãi...) và vào đến một số tỉnh Nam Bộ, như: Đồng Nai. Ngoài ra còn tồn tại pháp tu Tịnh Độ và đầu đó còn là Mật giáo nhưng cả hai không có hệ thống tăng đoàn. Các tông phái, môn phái về cơ bản là hòa hợp khi Tông phái không có tăng ni trụ trì tự viện thì tông phái, môn phái khác tiếp nhận duy trì Phật pháp mà không có bất kỳ sự xung đột nào.

Từ những năm 1950 của thế kỷ XX Phật giáo xứ Huế và miền Trung xuất hiện sự hoàng pháp, kéo theo là tự viện của hệ phái Khất sĩ, hệ phái Nam Tông Kinh.

2. Tự viện Phật giáo xứ Huế và miền Trung đa dạng về loại hình, cũng có nghĩa là đa dạng về tên gọi. Với xứ Huế, tự viện Phật giáo cho đến trước phong trào chấn hưng (nửa đầu thế kỷ XX) gồm có: Chùa Vua (hay còn gọi là Quốc tự); chùa Tổ; chùa Làng. Thời kỳ chấn hưng Phật giáo với sự ra đời của Khuôn hội, một loại hình tự viện mới có tên gọi là Niệm Phật đường. Ngoài ra còn có một loại tự viện được mang tên chùa Hội quán (chùa là trụ sở của An Nam Phật học Hội). Kể từ năm 1884, khi nhà Nguyễn mất dần quyền tự chủ, chùa Vua (Quốc tự) mất dần những đặc ân, theo đó là vị trí, để rồi từ sau 1945 chỉ được xem là những tự viện lớn.

Sự kiện hệ phái Khất sĩ cũng như hệ phái Nam Tông Kinh hoàng hóa ở xứ Huế và miền Trung kéo theo loại hình tự viện: tịnh xá (hệ phái Khất sĩ) và chùa Nam Tông Kinh.

3. Tự viện Phật giáo xứ Huế và miền Trung luôn được trùng tu, tôn tạo, mở rộng thậm chí xây mới. Mỗi lần như vậy đều ít nhiều có sự thay đổi về kiến trúc, hình dáng. Nhiều tự viện khởi thủy là thảo am (ngôi nhà nhỏ, thô sơ, phát triển dần thành tự viện xây dựng kiên cố).

Trên nguyên tắc, chùa Vua (Quốc tự) do nhà vua quản lý, cung cấp kinh phí xây dựng. Chùa Tổ thường được sự trợ duyên tài chính bởi các đại quan hoặc các thí chủ có tài lực. Chùa Làng (chùa Dân) do dân làng xây dựng, tu bổ, Niệm Phật đường được kiến thiết từ kinh phí của Phật tử, cũng có khi là của hoàng hậu hay công chúa (trước 1945).

Tại xứ Huế, sự xuất hiện của Khuôn hội với Niệm Phật đường đã làm cho chùa Làng (chùa Dân) trở nên mờ nhạt. Ngoài ra ở xứ Huế còn có chùa tư, chùa của gia tộc họ tộc, như: chùa của dòng họ Nguyễn Khoa.

Ở Quảng Nam, Đà Nẵng và một số tỉnh miền Trung khác, sau năm 1954, một số Niệm Phật đường được “nâng cấp” thành chùa. Lại có chùa hình thành trên cơ sở của loại hình tín ngưỡng dân gian. Chẳng hạn như chùa Kỳ Viên (tọa lạc ở số 132 đường Sinh Trung, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, Khánh Hòa hiện nay). Chùa

nguyên là miếu Tinh Trung, nơi thờ cúng 350 vị công thần nhà Nguyễn, dựng vào thời Gia Long. Đến năm 1948-1951, Bà Từ Cung, mẹ vua Bảo Đại đi kinh lý Khánh Hòa, thấy miếu phù hợp với ngôi chùa, nên cùng một số hào lão làng Vạn Thạnh vận động cúng cho Phật giáo Khánh Hòa.

Khảo cứu về Phật giáo xứ Huế và miền Trung cũng cần phải đề cập đến bình đồ và tượng thờ, tuy nhiên, do giới hạn của bài viết nên những khía cạnh này sẽ được trình bày trong bài viết tiếp theo./.

---

#### CHÚ THÍCH:

- 1 Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 86.
- 2 Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 99.
- 3 Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 102.
- 4 Viết về chùa xứ Huế chúng tôi có sử dụng một số tư liệu trong cuốn: *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm.
- 5 Quốc sư quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
- 6 Quốc sư quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
- 7 Viết về các ngôi chùa thời vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị, chúng tôi biên soạn dựa trên tư liệu của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 257 - 282.
- 8 Thích Như Tịnh sưu tầm và biên soạn (2017), *Phổ hệ truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng*, lưu hành nội bộ, tr. 80, 92 - 93.
- 9 Nguyễn Đại Đồng (2018), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 194 - 195.
- 10 Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 357 - 364.
- 11 Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 388, 389.
- 12 Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 437 - 453.
- 13 Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 592.
- 14 Nguyễn Đại Đồng (2018), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Sđd, tr. 352 - 353.
- 15 Thích Giác Duyên (2014), *Hệ phái Khất sĩ 70 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 63.
- 16 Tự viện của môn phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Đà Nẵng, Quảng Nam được chúng tôi lấy số liệu từ cuốn: Thích Như Tịnh, *Phổ hệ truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng*, Sđd, tr. 243 - 252.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Thích Hải Ấn - Võ Văn Tường (2012), *Chùa Từ Đàm Huế*, (lưu hành nội bộ).
3. Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi (2018), *Lịch sử Phật giáo và các ngôi chùa Quảng Ngãi*, Nxb. Đà Nẵng.
4. Thích Giác Duyên (2014), *Hệ phái Khất sĩ 70 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Thích Viên Đạt biên soạn (2019), *Lịch sử Giác Nguyên thiền tự*, (lưu hành nội bộ).
6. Nguyễn Đại Đồng (2018), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
7. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
8. *Lược sử Tổ đình Long Khánh, Qui Nhơn - Bình Định*, (lưu hành nội bộ) 2011.
9. Thích Viên Kiên biên soạn (2019), *Chùa Thập Tháp Di Đà & Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch*, Nxb. Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
10. Thích Như Tịnh (2017), *Phổ hệ truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng* (lưu hành nội bộ).
11. Thích Như Tịnh (2011), *Tìm lại dấu xưa*, Nxb. Đà Nẵng.

**Abstract****BUDDHIST MONASTERIES IN HUE AND THE CENTRAL REGION OF VIETNAM****Nguyen Hong Duong***Institute for Religious Studies, VASS*

The beginning of Buddhism in Hue and the central region can be marked by the event that Governor Nguyen Hoang was accompanied by his family and subordinates to Thuan Hoa in 1558. Over 400 years of establishment and development, the Buddhist heritage of this land was diverse in the aspects of monasteries and denominations. On the basis of the previous studies' results and field data in April 2021, this article initially mentions the process of establishing monasteries in Hue and the central region from the Nguyen Lords' period to the present.

**Keywords:** Monastery; Buddhism; Hue; central region.